



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được kiểm toán của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của 09 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên	
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên (Đến hết ngày 19/05/2020)	(i)
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy viên (Từ ngày 20/05/2020)	
- Ông Vũ Minh Tân		

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01/10/2020) (iii)
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 08/04/2020) (ii)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 20/05/2020

(ii) Theo Quyết định số 0083/QĐ-HĐQT ngày 06/04/2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

(iii) Theo Nghị quyết số 0171/NQ-HĐQT ngày 13/07/2020 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2020, các đơn vị trực thuộc và các công ty con bao gồm:

Các chi nhánh trực thuộc:

	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Các công ty con:

	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên VVMI	Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi Măng La Hiến VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Tổng Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết theo Quyết định số 451/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, trong năm 2020, 105.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MVB và ngày giao dịch đầu tiên là 28/10/2020.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 



TRẦN HẢI BÌNH

Số: 17 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 11/03/2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 59 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán của chín (09) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm

toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		969.096.211.802	934.208.686.247
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	137.530.492.922	80.100.704.180
Tiền	111		86.630.492.922	54.281.085.213
Các khoản tương đương tiền	112		50.900.000.000	25.819.618.967
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565.118.042.768	622.572.525.888
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	533.634.516.520	605.742.441.156
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.046.286.949	11.037.318.563
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		15.560.006.640	3.593.713.742
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.503.579.150	25.083.238.154
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.626.346.491)	(23.118.088.841)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	233.903.114
Hàng tồn kho	140	5.6	251.476.611.544	216.809.233.492
Hàng tồn kho	141		252.130.408.697	217.389.785.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(653.797.153)	(580.552.243)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.971.064.568	13.726.222.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	11.460.656.829	13.436.115.007
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.673.456	17.552.609
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	91.734.283	272.555.071
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.761.911.780.960	2.902.350.165.788
Các khoản phải thu dài hạn	210		106.323.767.901	97.046.720.200
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	106.323.767.901	97.046.720.200
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		2.068.486.495.081	2.219.589.692.492
TSCĐ hữu hình	221	5.8	2.039.581.038.602	2.189.834.365.216
- Nguyên giá	222		5.938.722.126.976	5.796.418.069.765
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	223		(3.899.141.088.374)	(3.606.583.704.549)
TSCĐ vô hình	227	5.9	28.905.456.479	29.755.327.276
- Nguyên giá	228		46.082.889.775	45.282.889.775
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	229		(17.177.433.296)	(15.527.562.499)
Bất động sản đầu tư	240	5.10	45.007.346.278	47.507.754.406
- Nguyên giá	241		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị khấu hao lũy kế	242		(16.731.528.149)	(14.231.120.021)
Tài sản dở dang dài hạn	230		33.269.989.622	13.428.125.516
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232	5.7	33.269.989.622	13.428.125.516
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		490.476.282.078	506.429.973.174
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	480.126.420.543	497.186.425.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	10.349.861.535	9.243.547.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.731.007.992.762	3.836.558.852.035

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.886.889.272.859	2.170.807.927.097
Nợ ngắn hạn	310		1.200.790.969.145	1.311.458.248.989
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	259.653.443.729	338.566.294.052
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.452.126.410	12.710.073.670
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	118.626.705.895	135.664.927.375
Phải trả người lao động	314		208.519.069.735	189.321.629.001
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	9.547.238.463	13.978.221.900
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		168.101.180	146.483.526
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.163.904.622	16.853.850.011
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	541.865.797.100	563.979.868.456
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	2.745.446.467	10.222.475.865
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.049.135.544	30.014.425.133
Nợ dài hạn	330		686.098.303.714	859.349.678.108
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	9.545.467
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	3.025.054.366	6.919.033.295
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	659.197.824.994	817.551.331.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	11.885.676.112	19.494.166.744
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	11.989.748.242	15.375.600.784
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.844.118.719.903	1.665.750.924.938
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.844.118.719.903	1.665.750.924.938
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.970.268.812	13.670.538.784
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		110.201.157.145	19.482.912.814
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356.041.300.003	310.076.066.918
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.817.373.979	28.229.125.054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		264.223.926.024	281.846.941.864
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		318.683.635.084	288.299.047.563
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.731.007.992.762	3.836.558.852.035

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.861.159.335.088	4.960.262.313.685
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.146.929.089	2.213.021.594
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.859.012.405.999	4.958.049.292.091
Giá vốn hàng bán	11	6.3	3.940.237.254.865	4.010.114.558.103
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		918.775.151.134	947.934.733.988
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.026.974.546	7.183.923.513
Chi phí tài chính	22	6.5	121.697.018.477	139.254.068.023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		115.521.615.114	133.913.975.735
Chi phí bán hàng	25	6.8	100.167.927.063	116.755.464.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	293.156.747.093	299.256.825.743
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		410.780.433.047	399.852.298.750
Thu nhập khác	31	6.6	9.057.748.658	(12.143.321.613)
Chi phí khác	32	6.7	5.453.116.961	(8.899.264.105)
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.604.631.697	(3.244.057.508)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		414.385.064.744	396.608.241.242
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	100.112.618.249	82.710.685.096
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.714.804.360)	(7.171.429.577)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		322.987.250.855	321.068.985.723
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		46.763.324.831	39.222.043.859
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		276.223.926.024	281.846.941.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.631	2.684

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÓ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		414.385.064.744	396.608.241.242
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		320.909.760.173	292.100.331.135
Các khoản dự phòng	03		(14.281.379.380)	1.452.603.698
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(33.991.420)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.418.221.666)	(7.983.576.267)
Chi phí lãi vay	06		115.521.615.114	133.913.975.735
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08		829.082.847.565	816.091.575.543
Tăng giảm các khoản phải thu	09		48.177.435.419	19.402.637.850
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(34.740.622.962)	17.452.015.800
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(72.810.923.678)	78.872.050.817
Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.035.463.003	(96.160.246.787)
Tiền lãi vay đã trả	14		(115.690.589.700)	(133.013.004.778)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(95.153.343.855)	(78.122.324.071)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.667.205.000	3.090.457.500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(36.590.252.996)	(20.845.770.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		542.977.217.796	606.767.391.236
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(192.788.488.905)	(222.987.668.178)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.057.808.826	2.578.094.763
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.201.711.705	5.416.754.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(186.528.968.374)	(214.992.818.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.729.463.325.893	1.873.022.354.881
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.909.930.904.073)	(2.103.252.937.662)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.550.882.500)	(154.766.773.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(299.018.460.680)	(384.997.356.344)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.100.704.180	73.323.488.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		137.530.492.922	80.100.704.180

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ MINH HIỀN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

Ngoài ra, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng Công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI (*)	5.140.800.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên VVMI	3.825.000.000	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.375.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.120.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.200.470.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi Măng Quán Triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI (**)	61.659.600.000	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

(*) Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI tăng vốn điều lệ từ 9.000.000.000 đồng lên thành 10.080.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn: Công ty phát hành 108.000 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ hiện có trong tổng cổ phần của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2020, số cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trong Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI là 514.080 cổ phần (tại 31/12/2019 là 459.000 cổ phần).

(**) Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên thành 120.000.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn: Công ty phát hành 2.000.000 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ hiện có trong tổng cổ phần của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2020, số cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trong Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI là 6.165.960 cổ phần (tại 31/12/2019 là 5.138.300 cổ phần).

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 3.692 người, trong đó số nhân viên quản lý là 276 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản hoặc nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 03/TKV - KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2020 của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2020 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 58.713.399.833 đồng.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	3 - 15 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao của bất động sản đầu tư của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 (một) năm trở xuống hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

40-C
TY
HỮU
F
NAM
4-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí tiền điện và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quỹ môi trường hình thành tài sản và chi phí phục hồi môi trường.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2020, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5 %
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào và lợi ích từ các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết) và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4409
CÔNG
NHIỆM
PKI
ỆT N
UÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	3.746.494.654	5.774.795.677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	82.883.998.268	44.436.289.536
Tiền đang chuyển		-	4.070.000.000
Các khoản tương đương tiền	(iii)	<u>50.900.000.000</u>	<u>25.819.618.967</u>
Cộng		<u>137.530.492.922</u>	<u>80.100.704.180</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)	- #	-
Đồng Việt Nam		<u>3.746.494.654</u>
Cộng		<u>3.746.494.654</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đô la Mỹ (USD)	- #	-
Đồng Việt Nam		<u>82.883.998.268</u>
Cộng		<u>82.883.998.268</u>

Giá trị tiền gửi dùng đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng là 568.403.685 đồng.

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		50.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		<u>50.900.000.000</u>
Cộng		<u>50.900.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Tuyên Quang	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	533.634.516.520	605.742.441.156
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	253.395.408.355	297.061.584.733
Các khoản phải thu khách hàng khác	280.239.108.165	308.680.856.423
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	533.634.516.520	605.742.441.156

Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại **Phụ biểu số 03**.

Giá trị phải thu khách hàng dùng đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng là 25.542.023.116 đồng.

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.503.579.150	-	25.083.238.154	-
Tạm ứng	635.193.157	-	278.523.786	-
Ký cược, ký quỹ	3.119.877.454	-	3.180.087.425	-
Lãi kỹ quỹ	-	-	1.849.100.786	-
Phải thu người lao động	292.777.149	-	1.804.123.843	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	71.569.000	-	3.309.549.545	-
Phải thu khác	10.384.162.390	-	14.661.852.769	-
+ <i>Phải thu đội thi công tạm ứng</i>	-	-	7.298.364.240	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	10.384.162.390	-	7.363.488.529	-
b. Dài hạn	106.323.767.901	-	97.046.720.200	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	82.876.645.682	-	77.018.540.111	-
Phải thu dài hạn khác	23.447.122.219	-	20.028.180.089	-
Cộng	120.827.347.051	-	122.129.958.354	-

Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại **Phụ biểu số 03**.

Giá trị ký quỹ, ký cược dùng cầm cố cho Hợp đồng tín dụng là 2.136.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	20.952.439.713	1.326.093.222	26.811.097.847	3.693.009.006
Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	305.583.700	-	336.583.700	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	305.583.700	-	336.583.700	-
Tại Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Tại Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KĐTH - VVMI	1.286.072.265	330.443.424	1.286.072.265	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	821.897.230	-
Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	815.695.900	-	1.352.912.302	150.966.421
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	677.165.900	-	700.165.900	-
Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên	-	-	409.441.402	122.832.421
Các khách hàng khác	138.530.000	-	243.305.000	28.134.000
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	8.058.317.887	887.689.298	10.781.449.588	2.275.904.924
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung	2.810.351.708	-	2.810.351.708	-
Hoàng Anh Chiến	705.482.276	-	1.054.041.893	-
Công ty TNHH XD và đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.256.439.000	40.550.700	1.521.270.000	456.381.000
Các đối tượng khác	3.286.044.903	847.138.598	5.395.785.987	1.819.523.924
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	10.166.595.181	107.960.500	12.653.905.212	911.694.237
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyễn	-	-	1.802.381.731	540.714.519
Các khách hàng khác	5.170.909.022	107.960.500	5.855.837.322	370.979.718
Tại Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	80.000.000	24.000.000
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vincomin	-	-	80.000.000	24.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.511.237.296	(653.797.153)	44.897.655.590	(580.552.243)
Công cụ, dụng cụ	720.996.161	-	724.170.415	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.702.564.620	-	116.597.628.719	-
Thành phẩm	47.726.183.208	-	51.816.772.125	-
Hàng hóa	5.469.427.412	-	3.027.644.844	-
Hàng gửi bán	-	-	325.914.042	-
Cộng	252.130.408.697	(653.797.153)	217.389.785.735	(580.552.243)

Giá trị vật tư, hàng hóa dùng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng là 25.166.445.761 đồng.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	32.476.526.777	12.526.945.969
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	28.593.450.244	5.782.260.706
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	-	1.691.968.510
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.799.230.986
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	966.014.867	2.253.485.767
Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	384.623.425	369.758.652
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	162.000.000	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	222.623.425	369.758.652
Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	317.114.545	536.875.441
+ DA xây dựng silo xi măng	-	66.873.623
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động	-	152.887.273
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	57.745.454	-
+ DA đầu tư lọc bụi đóng bao (2 cái 6000m ³ /h)	57.745.454	-
Tại Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	33.979.421	(5.454.546)
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	33.979.421	(5.454.546)
Cộng	33.269.989.622	13.428.125.516

14084

CÔNG TY
NHIỆM VỤ
PKB
ỆT NA
UÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MÔ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.837.598.309.957	3.178.686.953.928	722.025.829.346	19.940.198.552	38.166.777.982	5.796.418.069.765
Mua trong năm	-	46.846.325.268	81.770.418.694	4.584.995.867	-	133.201.739.829
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.778.435.181	18.893.444.431	2.138.590.508	5.508.996.006	-	38.319.466.126
Tặng khác	-	121.100.000	15.791.987.407	23.993.555.040	-	39.906.642.447
Thanh lý, nhượng bán	(181.104.259)	(13.668.566.090)	(13.781.098.716)	(75.300.000)	(284.820.284)	(27.990.889.349)
Giảm khác	(284.507.637)	(39.762.129.490)	-	(1.086.264.715)	-	(41.132.901.842)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.848.911.133.242	3.191.117.128.047	807.945.727.239	52.866.180.750	37.881.957.698	5.938.722.126.976

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2020	1.011.690.756.689	1.974.510.882.075	588.911.888.029	12.895.635.692	18.574.542.064	3.606.583.704.549
Khấu hao trong năm	71.897.326.602	185.780.051.206	56.507.153.853	2.013.854.882	742.189.825	316.940.576.368
Hao mòn trong năm	-	-	-	-	3.733.843.449	3.733.843.449
Tặng khác	-	-	17.071.403.801	23.096.950.325	-	40.168.354.126
Thanh lý, nhượng bán	(181.104.259)	(13.668.566.090)	(13.781.098.716)	(75.300.000)	(284.820.284)	(27.990.889.349)
Giảm khác	-	(40.294.500.769)	-	-	-	(40.294.500.769)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.083.406.979.032	2.106.327.866.422	648.709.346.967	37.931.140.899	22.765.755.054	3.899.141.088.374

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	825.907.553.268	1.204.176.071.853	133.113.941.317	7.044.562.860	19.592.235.918	2.189.834.365.216
Tại ngày 31/12/2020	765.504.154.210	1.084.789.261.625	159.236.380.272	14.935.039.851	15.116.202.644	2.039.581.038.602

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

1.821.389.467.105
1.707.563.497.677
1.939.847.326

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	42.753.793.993	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	45.282.889.775
Mua trong năm	-	800.000.000	-	-	800.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	42.753.793.993	1.121.200.000	57.800.000	2.150.095.782	46.082.889.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	12.998.466.717	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	15.527.562.499
Khấu hao trong năm	1.644.737.493	5.133.304	-	-	1.649.870.797
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	14.643.204.210	326.333.304	57.800.000	2.150.095.782	17.177.433.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	29.755.327.276	-	-	-	29.755.327.276
Tại ngày 31/12/2020	28.110.589.783	794.866.696	-	-	28.905.456.479

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	14.231.120.021	2.500.408.128	-	16.731.528.149
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.231.120.021	2.500.408.128	-	16.731.528.149
Giá trị còn lại	47.507.754.406	-	2.500.408.128	45.007.346.278
Nhà cửa, vật kiến trúc	47.507.754.406	-	2.500.408.128	45.007.346.278



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn	11.460.656.829	13.436.115.007
Chi phí sửa chữa	479.726.454	112.078.792
Công cụ, dụng cụ	9.935.613.511	12.351.019.224
Bảo hiểm	690.058.369	436.600.393
Các khoản khác	355.258.495	536.416.598
Dài hạn	480.126.420.543	497.186.425.368
Công cụ, dụng cụ	7.748.315.030	4.925.399.837
Chi phí sửa chữa TSCĐ	119.705.801.088	99.493.725.124
Phí sử dụng tài liệu	27.631.227.851	28.891.731.939
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.955.545.752	18.801.102.193
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	296.373.413.764	321.138.509.975
Các khoản khác	22.712.117.058	23.935.956.300
Cộng	491.587.077.372	510.622.540.375

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2020		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020	
	(VND)				(VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	239.190.197.206	239.190.197.206	1.519.959.620.635	1.511.641.296.925	247.508.520.916	247.508.520.916
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	9.396.085.452	9.396.085.452	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	111.890.950.266	111.890.950.266	610.912.006.902	595.449.294.241	127.353.662.927	127.353.662.927
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	15.939.438.800	15.939.438.800	260.158.831.232	276.088.270.032	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	63.828.947.412	63.828.947.412	191.636.430.687	184.350.511.606	71.114.866.493	71.114.866.493
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	38.299.594.135	38.299.594.135	280.741.761.850	280.270.856.326	38.770.499.659	38.770.499.659
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.880.145.266	2.880.145.266	121.551.050.649	124.431.195.915	-	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Kinh doanh tổng hợp - VVMI	1.031.182.580	1.031.182.580	2.805.255.462	2.179.182.680	1.657.255.362	1.657.255.362
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.319.938.747	5.319.938.747	33.506.473.822	30.224.176.094	8.602.236.475	8.602.236.475
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	9.251.724.579	9.251.724.579	-	-

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Gốc vay dài hạn	1.142.341.003.068	1.142.341.003.068	953.555.101.178	953.555.101.178
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	225.454.741.715	225.454.741.715	259.414.422.175	259.414.422.175
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	469.269.213.566	469.269.213.566	356.323.470.516	356.323.470.516
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	27.977.378.420	27.977.378.420	31.367.594.556	31.367.594.556
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	419.639.669.367	419.639.669.367	306.449.613.931	306.449.613.931
Cộng	1.381.531.200.274	1.381.531.200.274	1.201.063.622.094	1.201.063.622.094

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	324.789.671.250	324.789.671.250	294.357.276.184	294.357.276.184
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	82.925.996.102	82.925.996.102	44.761.481.573	44.761.481.573
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	135.443.891.478	135.443.891.478	149.246.088.303	149.246.088.303
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	22.497.117.680	22.497.117.680	3.292.755.918	3.292.755.918
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	83.922.665.990	83.922.665.990	97.056.950.390	97.056.950.390

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá trị (VND)	Khả năng trả nợ	Giá trị (VND)	Khả năng trả nợ
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.381.531.200.274	1.381.531.200.274	1.201.063.622.094	1.201.063.622.094
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	563.979.868.456	563.979.868.456	541.865.797.100	541.865.797.100
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	82.925.996.102	82.925.996.102	44.761.481.573	44.761.481.573
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	247.334.841.744	247.334.841.744	276.599.751.230	276.599.751.230
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	38.436.556.480	38.436.556.480	3.302.755.918	3.302.755.918
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	147.751.613.402	147.751.613.402	168.171.816.883	168.171.816.883
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	38.299.594.135	38.299.594.135	38.770.499.659	38.770.499.659
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	2.880.145.266	2.880.145.266	-	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Kinh doanh tổng hợp - VVMI	1.031.182.580	1.031.182.580	1.657.255.362	1.657.255.362
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	5.319.938.747	5.319.938.747	8.602.236.475	8.602.236.475
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	817.551.331.818	817.551.331.818	659.197.824.994	659.197.824.994
Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	142.528.745.613	142.528.745.613	214.652.940.602	214.652.940.602
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	333.825.322.088	333.825.322.088	207.077.382.213	207.077.382.213
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	5.480.260.740	5.480.260.740	28.074.838.638	28.074.838.638
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	335.717.003.377	335.717.003.377	209.392.663.541	209.392.663.541

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	259.653.443.729	338.566.294.052
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	9.990.364.322	3.036.387.913
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	11.742.705.707	860.743.962
Công ty Cơ khí Quế Sơn	288.983.110	4.832.107.580
Công ty CP Thương mại máy và thiết bị phụ tùng	5.474.353.500	5.183.884.200
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ vận tải Hà Thái	2.557.136.006	8.761.206.870
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	2.432.000.550	10.632.180.390
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đông Anh	6.045.186.280	8.656.849.996
Shenyang San Yutian International Trading Co., LTD	9.022.556.180	21.804.885.960
Phải trả người bán khác	212.100.158.074	274.798.047.181
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	259.653.443.729	338.566.294.052

Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu số 03.

140640
 NG T
 HIỆM HƯ
 KF
 T NAM
 AN -

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	52.982.696.624	194.307.658.257	200.621.100.272	46.669.254.609
Thuế nhập khẩu	-	1.432.448	1.432.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.608.781.579	94.743.785.528	95.150.043.160	49.202.523.947
Thuế thu nhập cá nhân	2.630.291.428	5.011.538.124	6.931.444.588	710.384.964
Thuế tài nguyên	25.177.590.794	313.178.123.476	320.971.014.564	17.384.699.706
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	279.286.817	30.881.776.483	30.847.573.461	313.489.839
Các loại thuế khác	4.425.600	91.152.638	82.604.798	12.973.440
Các khoản phí, lệ phí	4.981.854.533	87.754.380.173	88.402.855.316	4.333.379.390
Cộng	135.664.927.375	725.969.847.127	743.008.068.607	118.626.705.895
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	22.527.352	22.527.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218.532.663	218.532.663	3.300.695	3.300.695
Thuế nhà đất	34.807.473	34.254.000	-	553.473
Thuế thu nhập cá nhân	6.063.735	6.063.735	65.352.763	65.352.763
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.151.200	13.151.200	-	-
Cộng	272.555.071	272.001.598	91.180.810	91.734.283

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	9.547.238.463	13.978.221.900
Chi phí lãi vay phải trả	3.719.013.928	4.057.725.371
Trích trước tiền điện	3.358.127.980	3.512.933.680
Chi chí phải trả khác	2.470.096.555	6.407.562.849
b. Dài hạn	-	-
Cộng	9.547.238.463	13.978.221.900

5.16 Phải trả khác

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	13.163.904.622	16.853.850.011
Đóng góp quỹ VHXH	664.706.504	232.399.441
Kinh phí công đoàn	753.906.643	880.832.363
Kinh phí Đảng	520.239.263	475.335.374
Đoàn phí công đoàn	5.567.625	95.465.684
Nhận ký quỹ, ký cược	21.000.000	32.500.000
Bảo lãnh thầu	2.096.777.280	2.110.748.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.101.707.307	13.026.568.192
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	-	866.051.240
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	867.440.477	2.512.078.030
<i>Cổ tức phải trả</i>	523.810.250	482.137.820
<i>Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng</i>	801.285.091	1.154.607.091
<i>Các khoản phải trả khác</i>	6.909.171.489	8.011.694.011
b. Dài hạn	3.025.054.366	6.919.033.295
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	3.025.054.366	6.919.033.295
Cộng	16.188.958.988	23.772.883.306

Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu số 03.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	2.745.446.467	10.222.475.865
Dự phòng tiền thuê đất và thuê đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	2.745.446.467	10.049.319.065
Dự phòng phải trả khác	-	173.156.800
b. Dài hạn	11.989.748.242	15.375.600.784
Quỹ môi trường hình thành TS	7.446.907.903	11.180.751.352
Chi phí phục hồi môi trường	4.542.840.339	4.194.849.432
Cộng	14.735.194.709	25.598.076.649

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.349.861.535	9.243.547.806
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.349.861.535	9.243.547.806
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.885.676.112	19.494.166.744
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.885.676.112	19.494.166.744
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	238.647.849	238.647.849	12.649.058.301	12.649.058.301	20.028.685.117	20.028.685.117	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)	194.833.592.248	194.833.592.248	266.906.881.243	266.906.881.243	1.528.640.575.768	1.528.640.575.768
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	281.846.941.864	281.846.941.864	39.222.043.859	39.222.043.859	321.068.985.723	321.068.985.723
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	1.021.480.483	1.021.480.483	-	-	-	-	-	-	-	-	1.021.480.483	1.021.480.483
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(166.604.467.194)	(166.604.467.194)	(17.829.877.539)	(17.829.877.539)	(184.434.344.733)	(184.434.344.733)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(545.772.303)	(545.772.303)	-	-	-	-	-	-	(545.772.303)	(545.772.303)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	238.647.849	238.647.849	13.670.538.784	13.670.538.784	19.482.912.814	19.482.912.814	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)	310.076.066.918	310.076.066.918	288.299.047.563	288.299.047.563	1.665.750.924.938	1.665.750.924.938
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	276.223.926.024	276.223.926.024	46.763.324.831	46.763.324.831	322.987.250.855	322.987.250.855
Tăng vốn	-	-	-	-	11.299.730.028	11.299.730.028	-	-	-	-	-	-	-	-	11.299.730.028	11.299.730.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	91.191.174.359	91.191.174.359	-	-	(230.258.692.939)	(230.258.692.939)	(16.378.737.310)	(16.378.737.310)	(155.446.255.890)	(155.446.255.890)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(472.930.028)	(472.930.028)	-	-	-	-	-	-	(472.930.028)	(472.930.028)
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	238.647.849	238.647.849	24.970.268.812	24.970.268.812	110.201.157.145	110.201.157.145	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)	356.041.300.003	356.041.300.003	318.683.635.084	318.683.635.084	1.844.118.719.903	1.844.118.719.903

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	<u>1.050.000.000.000</u>	<u>1.050.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận thực tế đã chi	118.550.882.500	154.766.773.563

Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	110.201.157.145	19.482.912.814
Cộng	<u>110.201.157.145</u>	<u>19.482.912.814</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.861.159.335.088	4.960.262.313.685
Doanh thu bán hàng	4.383.072.962.859	4.612.899.220.706
Doanh thu hợp đồng xây lắp	68.717.487.172	35.883.499.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.368.885.057	311.479.593.544

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	2.146.929.089	2.213.021.594
Chiết khấu thương mại	2.146.929.089	2.213.021.594

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn hàng bán	3.508.950.884.076	3.714.587.407.909
Giá vốn hợp đồng xây lắp	65.043.265.558	32.914.530.992
Giá vốn cung cấp dịch vụ	366.169.860.321	262.736.143.544
Dự phòng giảm giá	73.244.910	(123.524.342)
Cộng	3.940.237.254.865	4.010.114.558.103

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.754.596.840	5.413.754.472
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.010.883	385.450.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia	605.816.000	3.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.489.550.823	1.381.718.923
Cộng	7.026.974.546	7.183.923.513

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	115.521.615.114	133.913.975.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.054.646	113.741.899
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.544.402.446	5.165.391.869
Chi phí tài chính khác	525.946.271	60.958.520
Cộng	121.697.018.477	139.254.068.023

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.057.808.826	2.578.094.763
Điều chỉnh theo kết luận KTNN	-	(17.265.839.590)
Các khoản thu nhập khác	6.999.939.832	2.544.423.214
Cộng	9.057.748.658	(12.143.321.613)

6.7. Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	11.272.968
Chậm nộp thuế	3.969.062.004	-
Điều chỉnh theo kết luận KTNN	-	(10.119.662.194)
Các khoản khác	1.484.054.957	1.209.125.121
Cộng	5.453.116.961	(8.899.264.105)

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí bán hàng	100.167.927.063	116.755.464.985
Chi phí nhân viên	40.931.592.066	45.064.354.798
Chi phí nguyên vật liệu, năng lượng	15.965.805.318	23.947.541.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.064.281	277.666.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.478.100.991	5.697.521.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.535.574.293	20.020.584.303
Chi phí bằng tiền khác	19.043.790.114	21.747.796.422

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	296.648.489.443	299.256.825.743
Chi phí nhân viên	170.125.933.978	162.730.000.997
Chi phí vật liệu quản lý	8.040.049.198	9.439.005.335
Chi phí đồ dung văn phòng	4.415.603.232	4.189.876.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.827.571.056	4.424.911.939
Thuế, phí và lệ phí	19.131.535.534	32.551.480.065
Chi phí dự phòng	-	161.335.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.170.589.238	13.712.728.224
Chi phí khác bằng tiền	71.937.207.207	72.047.487.642
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.491.742.350)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.491.742.350)	-
Cộng	393.324.674.156	416.012.290.728

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	100.112.618.249	82.710.685.096
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	100.112.618.249	82.710.685.096

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	276.223.926.024	281.846.941.864
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.631	2.684

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.315.707.968.134	2.323.558.862.494
Chi phí nhân công	620.193.085.886	593.090.513.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.909.760.173	292.100.331.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.739.187.976	351.254.458.424
Chi phí khác bằng tiền	770.717.800.351	818.360.652.310
Cộng	4.422.267.802.520	4.378.364.817.602

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.729.463.325.893 đồng
---------------------------------------------	------------------------

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.909.930.904.073 đồng
----------------------------------------------	------------------------

8. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày 31/12/2020 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được thể hiện tại các phụ biểu như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua với các bên liên quan
- Phụ biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ bán với các bên liên quan
- Phụ biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các khoản thực chi trả các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 (VND)
Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	81.400.000
Đặng Văn Tùng	Thành viên HĐQT	535.452.654
Trần Hải Bình	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	675.357.285
Vũ Đình Lên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	529.192.545
Trịnh Hồng Ngân	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	535.289.022
Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc	616.769.900
Vũ Minh Tân	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	631.677.900
Nguyễn Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	565.655.485
Lê Xuân Ngợi	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát	67.000.000
Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	508.023.260
Cộng		4.805.818.051

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.530.492.922	-	137.530.492.922
Phải thu khách hàng	533.634.516.520	-	533.634.516.520
Đầu tư	2.000.000.000	16.607.900.000	18.607.900.000
Phải thu khác	13.868.385.993	106.323.767.901	120.192.153.894
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.626.346.491)	-	(19.626.346.491)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	667.407.048.944	122.931.667.901	790.338.716.845
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	541.865.797.100	659.197.824.994	1.201.063.622.094
Phải trả người bán	259.653.443.729	-	259.653.443.729
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	22.711.143.085	3.025.054.366	25.736.197.451
Tổng cộng	824.230.383.914	662.222.879.360	1.486.453.263.274
Chênh lệch thanh khoản thuần	(156.823.334.970)	(539.291.211.459)	(696.114.546.429)
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.100.704.180	-	80.100.704.180
Phải thu khách hàng	605.742.441.156	-	605.742.441.156
Đầu tư	1.000.000.000	16.607.900.000	17.607.900.000
Phải thu khác	25.083.238.154	97.046.720.200	122.129.958.354
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.118.088.841)	-	(23.118.088.841)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	688.808.294.649	113.654.620.200	802.462.914.849
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	563.979.868.456	817.551.331.818	1.381.531.200.274
Phải trả người bán	338.566.294.052	-	338.566.294.052
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	30.832.071.911	6.919.033.295	37.751.105.206
Tổng cộng	933.378.234.419	824.470.365.113	1.757.848.599.532
Chênh lệch thanh khoản thuần	(244.569.939.770)	(710.815.744.913)	(955.385.684.683)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	653.826.670.414	727.872.399.510	634.200.323.923	704.754.310.669
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>653.826.670.414</i>	<i>727.872.399.510</i>	<i>634.200.323.923</i>	<i>704.754.310.669</i>
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	137.530.492.922	80.100.704.180	137.530.492.922	80.100.704.180
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>137.530.492.922</i>	<i>80.100.704.180</i>	<i>137.530.492.922</i>	<i>80.100.704.180</i>
Tổng cộng	793.357.163.336	808.973.103.690	773.730.816.845	785.855.014.849
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.201.063.622.094	1.381.531.200.274	1.201.063.622.094	1.381.531.200.274
Phải trả người bán	259.653.443.729	338.566.294.052	259.653.443.729	338.566.294.052
Phải trả khác	25.736.197.451	37.751.105.206	25.736.197.451	37.751.105.206
Tổng cộng	1.486.453.263.274	1.757.848.599.532	1.486.453.263.274	1.757.848.599.532

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9.2 Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh Than	Xây dựng cơ bản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	1.867.014.837.360	68.717.487.172	2.925.427.010.556	4.861.159.335.088
Các khoản giảm trừ	-	-	2.146.929.089	2.146.929.089
Giá vốn hàng bán	1.628.695.728.606	65.043.265.558	2.246.498.260.701	3.940.237.254.865
Lợi nhuận gộp	238.319.108.754	3.674.221.614	676.781.820.766	918.775.151.134

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

9.3 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Tổng Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết theo Quyết định số 451/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, trong năm 2020, 105.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MVB và ngày giao dịch đầu tiên là 28/10/2020.

9.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP bị phản ánh sai lệch.

9.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C	D
1	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	1.771.280.700
2	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng Tập đoàn	110.045.454
3	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	184.823.010
4	Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	Cùng Tập đoàn	362.727.273
5	Công ty CP giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.720.716.693
6	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	5.467.750.946
7	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	382.009.031.120
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	44.478.807.990
9	Công ty than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	409.753.920
10	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	107.223.430.964
11	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	2.097.588.794
12	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	77.030.000
13	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.145.871.945
14	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	573.867.520
15	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.139.525.089
16	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	945.046.580
17	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi Trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	444.344.461
18	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	23.006.954.464
19	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	6.097.942.725
20	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	1.098.422.201
	Tổng cộng		581.364.961.849

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	D
1	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.380.684.800
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.045.633.600
3	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	425.161.003
4	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.507.223
5	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.088.446.156
6	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.495.153.000
7	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	9.892.529.916
8	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.024.873.479
9	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.875.461.833
10	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	26.885.403.641
11	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.849.489.818
12	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.680.568.408
13	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	13.659.413.961
14	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.965.296.285
15	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	45.022.266.245
16	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	6.534.816.609
17	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.196.422.699
18	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.892.520.123.566
19	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	16.396.050.000
20	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	1.824.927.820
21	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	1.755.000.000
22	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	13.737.135.309
23	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.765.838.315
24	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	129.180.000
25	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	62.968.398.754
26	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	32.668.709.902
27	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	121.348.833.142
28	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	49.383.258.676
29	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	18.907.097.421
30	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	25.202.547.580
31	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	13.990.008.444
32	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	29.304.624.398
33	Công ty Than Ưng Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	34.283.077.182
34	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	54.656.613.350
35	Tổng công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.594.126.275
36	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	24.447.251.497
37	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	24.525.103.017
38	Công ty CP Cromit cổ định Thanh Hóa - TKV	Cùng Tập đoàn	1.371.913.200
39	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	237.558.822
	Tổng cộng		2.599.042.505.346

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ MINH HIỀN

LƯƠNG XUÂN QUANG

TRẦN HẢI BÌNH

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các Khoản công nợ				
		131	138	136	331	338
A	B	1	2	3	4	5
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	414.278.084.657	81.180.000	15.560.006.640	4.256.821.885	-
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN	414.278.084.657	81.180.000	15.560.006.640	4.256.821.885	-
1	Công ty Than Uông Bí - TKV	417.257.145	-	-	-	-
2	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	5.690.836.264	-	-	-	-
3	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	2.037.841.415	-	-	-	-
4	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.380.820.161	-	-	-	-
5	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	15.199.239.804	-	-	-	-
6	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	10.734.054.021	-	-	-	-
7	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.707.966.974	-	-	-	-
8	Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.925.014.494	-	-	-	-
9	Công ty Than Mạo Khê - TKV	908.210.971	-	-	-	-
10	Công ty Cơ khí Mạo Khê	1.805.090.000	-	-	-	-
11	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	905.873.870	-	-	-	-
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.927.987.549	-	-	-	-
13	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6.048.590.885	-	-	-	-
14	Công ty Than Dương Huy - TKV	10.503.318.241	-	-	-	-
15	Công ty Than Thống Nhất -TKV	1.907.071.126	-	-	-	-
16	Công ty Than Hạ Long -TKV	4.335.014.518	-	-	-	-
17	Công ty Than Hòn Gai - TKV	57.146.095.875	-	-	-	-
18	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.195.349.290	-	-	-	-
19	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	50.000.500	-	-	-	-
20	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	253.395.408.355	-	-	-	-
21	Tổng công ty Điện lực TKV - CTPC	4.004.349.092	-	-	-	-
22	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	2.173.903.481	-	-	-	-
23	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	2.132.416.750	-	-	-	-
24	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	144.652.000	-	-	-	-
25	Tổng công ty Khoáng Sản TKV - CTPC	12.772.417.733	-	-	-	-
26	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.507.643.295	-	-	-	-
27	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	1.428.625.000	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các Khoản công nợ				
		131 1	138 2	136 3	331 4	338 5
A	B					
28	Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa - Chi nhánh Công ty CP kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	9.558.724	-	-	-	-
29	Trường Cao Đẳng Than Khoáng Sản Việt Nam	261.314.704	-	-	-	-
30	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	622.162.420	-	-	-	-
31	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	-	15.560.006.640	1.304.920.183	-
32	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	-	146.923.500	-
33	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin	-	-	-	993.908.272	-
34	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	-	-	1.697.420.000	-
35	Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Thái Nguyên	-	-	-	113.649.930	-
36	Tổng Công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	-	81.180.000	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN					
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ					
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN					
1	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	1.610.361.499	-	-	33.008.853.542	3.649.117.617
2	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	1.610.361.499	-	-	33.008.853.542	624.063.251
3	Tổng công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	1.610.361.499	-	-	190.463.007	-
4	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	-	-	-	107.444.255	-
5	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	-	-	8.272.000	-
6	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	-	219.000.000	-
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	-	215.347.330	-
8	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	-	7.267.480.015	-
9	Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	-	-	-	354.747.387	-
10	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	-	470.030.494	-
11	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	280.120.226	-
12	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	11.742.705.707	-
13	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	-	83.600.000	-
14	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	-	1.400.979.317	-
15	Khách sạn Heritage Hạ Long	-	-	-	422.299.482	-
					256.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các Khoản công nợ				
		131 1	138 2	136 3	331 4	338 5
A	B					
16	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	-	-	-	-	624.063.251
17	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN	-	-	-	-	3.025.054.366
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	-	3.025.054.366

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LƯƠNG XUÂN QUANG

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI BÌNH